

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Tiên Phước;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Phước tại Tờ trình số 67/TT-UBND ngày 24/4/2018 và Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 15/5/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-STNMT ngày 28/5/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lành	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
1	Đất Nông nghiệp	NNP	41.722,92	573,36	1.699,87	1.549,13	3.563,88	6.793,58	2.412,03	2.316,24	2.420,43	1.815,78	3.368,86	3.561,82	4.454,33	2.115,47	1.177,08	3.901,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.489,20	124,90	153,13	129,38	166,92	178,43	124,94	107,94	233,00	206,52	331,39	154,43	104,11	179,75	120,47	173,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.715,41	106,74	95,73	82,79	84,02	125,61	84,74	91,66	130,00	142,09	263,62	101,64	87,35	106,55	96,71	116,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.071,47	53,83	97,02	59,59	393,53	209,31	95,30	145,38	137,81	110,18	163,66	158,22	82,18	124,46	68,40	172,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.998,94	314,38	606,43	439,25	794,49	1.110,47	438,33	440,19	773,02	654,97	1.048,99	608,69	511,14	907,07	544,25	807,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.221,90	-	-	-	-	2.475,84	307,17	-	-	-	378,39	197,14	1.782,84	43,34	-	1.037,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.716,45	78,61	834,78	920,74	2.087,15	2.817,65	1.445,23	1.620,71	1.260,37	842,98	1.443,61	2.395,10	1.973,85	860,12	426,33	1.709,24
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,66	1,00	0,51	0,08	1,79	1,88	1,05	2,02	1,21	1,13	2,82	1,24	0,22	0,72	1,11	0,89
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	207,30	0,65	8,00	0,09	120,00	-	-	-	15,03	-	-	47,00	-	-	16,54	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.485,55	262,72	394,61	73,21	183,60	668,28	103,43	171,04	154,49	119,03	337,10	154,32	330,30	228,07	129,94	175,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	325,99	1,36	225,37	-	-	-	-	-	-	-	1,25	-	-	98,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	535,21	0,65	-	-	-	297,00	-	-	-	-	0,32	-	-	237,24	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,12	20,00	24,82	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,80	5,80	0,30	0,10	-	0,10	-	-	-	-	8,40	0,10	-	-	-	1,00
2.5	Đất cơ sở SX PNN	SKC	13,87	2,21	7,27	1,00	-	-	-	-	0,37	-	2,45	0,21	-	0,10	0,27	-
2.6	Đất SD cho HD khoáng sản	SKS	43,03	-	5,29	-	3,72	-	2,34	10,88	-	-	-	-	-	-	-	20,81
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	899,55	81,82	64,07	26,43	50,07	149,92	31,00	47,31	64,09	52,67	112,94	71,18	22,55	49,17	39,29	37,05

2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,59	-	-	0,17	-	-	-	-	2,06	0,24	2,51	-	-	1,61	-	-
2.9	Đất dành làm thành cảnh	DDL	4,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,71	-	-	-	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,20	-	1,00	-	6,00	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	502,88	-	41,94	16,61	39,82	26,55	28,56	34,77	48,89	34,40	69,70	29,28	12,67	35,60	43,19	40,90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	75,89	75,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,52	1,84	0,26	0,62	0,49	0,41	0,80	0,47	0,38	0,93	0,55	0,24	0,44	0,23	0,46	0,40
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	80,52	20,08	4,10	2,62	5,82	4,45	3,29	2,60	5,15	4,38	7,16	3,62	3,09	6,80	3,46	3,90
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,69	2,02	-	-	-	0,20	0,15	0,35	0,54	0,49	0,19	0,75	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,76	5,02	3,45	11,00	2,49	10,31	2,37	1,38	0,93	12,72	1,53	1,14	2,27	14,00	2,45	6,71
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	23,43	0,80	-	-	-	1,27	-	16,94	-	0,04	1,38	-	-	-	-	3,00
2.18	Đất khu VCi giải trí cộng đồng	DKV	2,05	0,53	-	0,68	0,50	-	-	-	0,24	-	-	0,10	-	-	-	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,76	1,50	0,81	0,93	1,02	0,70	0,36	0,85	1,73	1,37	0,73	0,65	0,48	0,33	0,51	0,79
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,47	0,24	0,09	0,28	0,08	0,30	0,06	0,10	0,07	0,02	0,57	-	-	0,21	0,63	1,82
2.21	Đất sống ngoài, kênh, rạch, suối	SON	794,33	42,95	15,84	12,76	73,42	176,86	34,32	55,39	29,86	11,34	122,74	46,53	51,56	22,01	39,69	59,06
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,19	0,01	-	-	0,17	-	0,21	-	0,18	0,12	-	0,50	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	246,42	1,82	0,67	28,46	14,40	33,23	7,37	30,72	0,31	20,15	28,81	7,63	25,34	16,42	5,72	25,38

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lành	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	240,74	61,34	25,95	6,84	16,92	47,38	2,32	2,55	6,01	18,5	13,87	22,62	4,26	5,00	3,73	3,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,78	7,09	8,20	0,48	2,15	2,05	0,42	1,20	2,17	3,26	6,42	5,36	1,45	0,05	0,12	1,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	27,00	4,97	5,60	0,38	0,61	1,03	-	0,70	2,15	2,87	4,74	1,86	1,00	-	-	1,09
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	26,43	9,21	0,83	0,85	0,73	4,34	0,45	0,05	1,22	1,57	1,37	2,08	0,48	1,90	0,30	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,62	36,95	5,90	1,71	6,39	5,29	0,85	0,30	2,54	6,44	4,18	4,84	1,83	0,55	2,81	1,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	90,91	8,09	11,02	3,80	7,65	35,70	0,60	1,00	0,08	7,23	1,90	10,34	0,50	2,50	0,50	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,88	3,03	0,14	-	0,72	53,70	-	-	1,60	0,58	0,49	4,45	0,12	-	0,05	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,28	1,98	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,55	-	0,14	-	0,42	-	-	-	1,60	0,58	0,49	0,15	0,12	-	0,05	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,02	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	58,02	0,02	-	-	-	53,70	-	-	-	-	-	4,30	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng		6,86	0,66	-	-	-	6,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cầm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãng	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	231,51	53,55	25,02	8,28	17,20	28,88	2,52	2,82	6,56	19,98	24,20	23,49	4,25	5,38	4,13	5,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99	6,11	6,28	0,48	2,15	2,20	0,42	1,20	2,27	3,50	7,90	5,56	1,39	0,05	0,12	1,36
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	26,23	4,55	3,68	0,38	0,61	1,18	-	0,70	2,25	2,87	6,12	1,86	0,94	-	-	1,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,32	7,90	1,52	1,12	0,83	4,24	0,55	0,15	1,22	2,51	4,15	2,65	0,68	2,05	0,50	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	78,52	27,50	6,20	2,88	6,57	5,44	0,95	0,47	2,99	6,74	7,23	4,94	1,68	0,78	3,01	1,14
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,68	12,04	11,02	3,80	7,65	17,00	0,60	1,00	0,08	7,23	4,92	10,34	0,50	2,50	0,50	1,50
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	163,00	-	8,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	47,00	-	-	8,00	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	163,00	-	8,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	47,00	-	-	8,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp, làm đồ gốm	NNP	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Tiên Phước:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tiên Phước trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Tiên Phước triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tiên Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**